



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích và khảo, kiểm nghiệm**

Laboratory: **Testing and analysis department**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Phân tích và Dịch vụ Khoa học Công nghệ Nông nghiệp**

Organization: **Center for Agricultural Analysis and Services**

Số hiệu/Code: **VILAS 1308**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý **Tổng Quốc Nghi**

Laboratory manager: **Tong Quoc Nghi**

Hiệu lực công nhận/
Period of validation: **Kể từ ngày/from /8/2026 đến ngày/to /8/2031**

Địa chỉ/ Address: **121 Nguyễn Bình Khiêm, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh**
121 Nguyen Binh Khiem, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **121 Nguyễn Bình Khiêm, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh**
121 Nguyen Binh Khiem, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **(084) 028.39104306**

E-mail: tongquocnghi@gmail.com
tt.phantich@iasvn.org

Website: **iasvn.org**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1308

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley- Black method</i>	0,35 %	TCVN 9294:2012
2.		Xác định hàm lượng axit humic & axit fulvic Phương pháp walkley – black <i>Determination of humic acid and fulvic acid content Walkley – black method</i>	Acid humic: 0,5 % Acid fulvic: 0,6 %	TCVN 8561:2010
3.	Phân bón (thể rắn) <i>Fertilizer (solid)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
4.	Phân bón (loại trừ phân bón chứa nitrat) <i>Fertilizer (excluded nitrate- containing fertilizers)</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i> Phương pháp Kieldhal <i>Kieldhal method</i>	0,1 %	TCVN 8557:2010
5.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp quang phổ <i>Determination of available phosphorus content Spectrophotometric method</i>	0,05 %	TCVN 8559:2010
6.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content Flame photometer method</i>	0,09 %	TCVN 8560:2018
7.	Phân bón (hàm lượng canxi không quá 5 %) <i>Fertilizer (calcium content not exceed 5 %)</i>	Xác định hàm lượng Ca tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Ca content F-AAS method</i>	150 mg/kg	TCVN 9284:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1308

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Phân bón (hàm lượng magie không quá 5 %) <i>Fertilizer (magnesium content not exceed 5 %)</i>	Xác định hàm lượng Mg tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mg content F-AAS method</i>	60 mg/kg	TCVN 9285:2018
9.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Ca tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total calcium content Volumetric method</i>	≥5 %	TCVN 12598:2018
10.		Xác định hàm lượng Magie tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium content Volumetric method</i>	≥ 5 %	TCVN 12598:2018
11.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9296:2012
12.		Xác định hàm lượng Fe tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Fe content F-AAS method</i>	80 mg/kg	TCVN 9283:2018
13.		Xác định hàm lượng Cu tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cu content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 9286:2018
14.		Xác định hàm lượng Zn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Zn content F-AAS method</i>	50 mg/kg	TCVN 9289:2012
15.		Xác định hàm lượng Mn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mn content F-AAS method</i>	100 mg/kg	TCVN 9288:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1308

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kieldhal <i>Determination of total nitrogen content Kieldhal method</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
17.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available phosphorus content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 1078:2023
18.	Phân supe phot phát đơn <i>Single super phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available phosphorus content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 4440:2018
19.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available phosphorus content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 5815:2018
20.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu Phương pháp quang phổ <i>Determination of available silicon content Spectrophotometric method</i>	0,2 %	TCVN 11407:2019
21.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phần 7: Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of water- soluble boron content Part 7: Spectrophotometric method</i>	20 mg/kg	TCVN 13263-7:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1308

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phần 8: Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of acid - soluble boron content Part 8: Spectrophotometric method</i>	20 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
23.		Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	(1~12)	TCVN 13263-9:2020
24.	Phân bón (dạng lỏng) <i>Fertilizer (liquid)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		TCVN 13263-10:2020
25.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH _{H2O} và pH _{KCl} <i>Determination of pH_{H2O} and pH_{KCl}</i>	(2~12)	TCVN 5979:2021
26.		Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley- Black method</i>	0,3 %	TCVN 8941:2011
27.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i> Phương pháp Kieldhal <i>Kieldhal method</i>	0,02 %	TCVN 6498:1999
28.		Xác định hàm lượng Photpho dễ tiêu Phương pháp Bray và Kurtz (Bray II) <i>Determination of bio-available phosphorus Bray and Kurtz (Bray II) method</i>	1 mg/kg	TCVN 8942:2011
29.		Xác định hàm lượng Photpho dễ tiêu Phương pháp Olsen <i>Determination of bio-available phosphorus Olsen method</i>	2 mg/kg	TCVN 8661:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 1308**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
30.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of bio-available potassium Flame photometer method</i>	2 mg/kg	TCVN 8662:2011

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ Vietnamese National Standard

Trường hợp Trung tâm Phân tích và Dịch vụ Khoa học Công nghệ Nông nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Phân tích và Dịch vụ Khoa học Công nghệ Nông nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for agricultural analysis and services that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

